

課	〈覚えましょう〉の言葉	読み	英語	中国語	韓国語	ベトナム語	ネパール語	インドネシア語
1	オノマトペ		onomatopoeia	拟声词	의성어	từ tượng thanh	अनुकरणात्मक शब्द	onomatope
1	表す	あらわす	describe / express	表达	나타내다 / 표현하다	biểu thị/biểu hiện	व्याख्या / अभिव्यक्त गर्नु	mengambarkan/menunjukkan
1	ふわふわ(と)スル		fluffy / soft	蓬松 (的)	푹신푹신(하계) / 푹신푹신(하계)	mềm mại/êm ái/nhẹ nhàng	नरम	empuk/lembut
1	とろとろ(と)スル		(口の中でとろけるような)melt-in-the-mouth	煮烂 (的)	꾸덕꾸덕(하계) / (입안에서 사르르 녹는)	(口の中でとろけるような) tan chảy trong miệng	मुखमा पलने	seperti meleleh di dalam mulut
1	状態	じょうたい	condition	状态	상태	trạng thái	अवस्था	kondisi
1	動作	どうさ	movement	行动	동작	chuyển động	गति	pergerakan
1	ようす		appearance	样子; 状态	모양 / 상태	tình trạng	उपस्थिति	(彼の)ようす keadaan (dia)
1	場面	ばめん	situation	场景	상황	tình huống	स्थिति	situasi
1	商品	しょうひん	goods; (食品)food	商品	상품	sản phẩm/hàng hóa	सामान	barang
1	オムライス		stir-fried rice wrapped in an omelette	蛋包饭	오므라이스	com chiên bọc trứng ốp lết	ओमुराइसु;अम्लेटले हालेर भुटेको भातको परिकार	nasi goreng dengan saus tomat yang berbalut dengan telur dadar.
1	あつあつ		piping hot	热乎	따끈따끈	nóng hổi	तात्तातो	panas sekali
1	おでん		a dish consisting of vegetables and Japanese-style fish cakes cooked in fish broth	关东煮	어묵	lẩu Oden	ओदेन: माछाको सुपमा उसीनेर पकाउने जापानी शैलीको माछाको केक अन्डा लगाएतका परिकार	hidangan berisikan berbagai sayuran dan kue; ikan ala Jepang yang dimasak dengan kuah kaldu ikan.
1	感じ	かんじ	feeling	感觉	느낌	cảm giác	महसुस	perasaan
1	(強)さ	(つよ)さ	(名詞接尾辞)-ness; (強さ) strength; (優しさ)kindness	(強)度	세기	(名詞接尾辞) sự...; (強さ) sự mạnh mẽ; (優しさ) sự tốt bụng	पना	(kata imbuhan akhiran pada kata benda)-kadar/ukuran;(強さ) kekuatan; (優しさ); kebaikan
1	作者	さくしゃ	author; (まんがの)cartoonist / comic artist	作者	작가	tác giả	लेखक	penulis;(まんがの) kartunis
1	生き生き(と)スル	いきいき	vividly	活泼 (的)	생생(하계)	sống động	जीवन्त रूपमा	enerjik/Penuh semangat
1	意外ナ・ニ	いがい	(意外に)unexpectedly; (思ったより) more than you think	意料之外的	의외로	(意外に) bất ngờ; (思ったより) nằm ngoài sức tưởng tượng	अप्रत्याशित/अचम्म	diluar dugaan
1	伝わる	つたわる	be understood /come across	传达	전해지다 / 전달되다	được truyền tải	बुझ्नु/ अर्थ लगाउनु	dipahami/tersampaikan
2	職場	しょくば	workplace;(事務所)office	工作场所	직장 / 회사	noi làm việc;(事務所) văn phòng	कार्यालय	tempat kerja
2	手作り	てづくり	(手作りの)handmade;(自家製の)homemade	自制	직접 만들	thủ công/tự tay làm	हस्तकला	(手作りの)buatan tangan;(自家製の); buatan tangan
2	おかず		dishes accompanying the rice	配菜	반찬	thức ăn để ăn kèm với cơm	भातसँग खाइने साइड परिकार जस्तै तरकारी, दाल, अचार	lauk-pauk (makanan)
2	つめる		pack	包装	담다	ép vào/chèn vào/nhét vào/đón vào	प्याक गर्नु/राखेर बन्द गर्नु	mengemas
2	ふた		lid	盖子	뚜껑	cái nắp/cái vung	बिको	tutup
2	わくわくスル	わくわく	get excited [thrilled]	令人兴奋的	두근거리다	hồi hộp	उत्साहित हुनु	bersemangat/heboh
2	食材	しょくざい	foodstuffs / ingredient	食材	식재료	thực phẩm/nguyên liệu	खाद्य पदार्थ	bahan makanan
2	えいよう		nourishment / nutrition	营养成分	영양	dinh dưỡng	पोषण	nutrisi
2	バランス		balance;(えいようのバランスの取れた食事)balanced diet	平衡	균형	sự cân bằng;(えいようのバランスの取れた食事) bữa ăn cân bằng dinh dưỡng	सन्तुलन	seimbang;(えいようのバランスの取れた食事); diet seimbang
2	カロリー		calorie	卡路里	칼로리	calo	क्यालोरी	kalori
2	地域	ちいき	region;(地域の食べ物) local food	地区	지역	khu vực/địa phương	क्षेत्र	daerah;(地域の食べ物) makanan daerah

2	特色	とくしょく	characteristic; (特色のある) characteristic / unique	特色	특색	độc đáo	विशेषता	karakteristik
2	文字	もじ	letter	文字	글자	ký tự	अक्षर	huruf
2	えがく		(線で) draw	描绘	그리다	vẽ/miêu tả	चित्र कोर्नु	mengambar
2	組み合わせ	くみあわせ	combination	组合	조합	sự kết hợp	संयोजन	gabungan
2	愛情	あいじょう	affection / love	爱心	애정	tình cảm/tình yêu	प्रेम अभिव्यक्ती	kasih sayang; 愛情 (の強さ); (Kekuatan) kasih sayang
2	つまる		be packed	堵住	담기다	chứa đựng	अवरुद्ध हुनु	tersumbat (pipa); penuh (jadwal)
2	かこむ		(テーブルをかこむ) sit around a table; (おべんとうをかこむ) sit and eat one's packed lunch together	环绕	둘러싸다	bao quanh/vây quanh	घेरा हाल्नु	mengelilingi
2	分け合う	わけあう	share	分享	서로 나누다	chia sẻ lẫn nhau	साझेदारी गर्नु/बाड्नु	membagi; (皆で分け合う) membagi dengan mereka
2	輪	わ	circle (of friends)	环	테두리	vòng tròn	रिंगै	lingkaran
3	かわす		exchange	交换	주고받다	trao đổi; (あいさつをかわす) trao nhau lời chào	आदानप्रदान गर्नु	bertukar
3	(3か月)ごと		every (three months)	每(三个月)	(3개월) 마다	mỗi/cứ mỗi...; (3か月ごと) 3 tháng một lần	प्रत्येक (३ महिनापिच्छे)	setiap (3 bulan)
3	気温	きおん	temperature	气温	기온	nhệt độ	तापमान	suhu/temperatur
3	変スル	へんか	change	变化	변화하다	thay đổi	परिवर्तन हुनु	berubah
3	体調	たいちょう	condition	身体状况	몸의 상태	tình trạng cơ thể/sức khỏe	शारीरिक अवस्था	kondisi kesehatan
3	(体調を)くずす		be out of (condition [shape])	(身体) 搞坏了	(몸의 상태가) 나빠지다	phá hủy/hủy hoại; (体調をくずす) 1 àm tổn hại/hủy hoại sức khỏe	(शारीरिक अवस्था) बिगान्नु	kondisi kesehatan terganggu
3	お互いニ	おたがい	each other	相互	서로	lẫn nhau	एकआपसमा	saling
3	気づかう	きづかう	care about	关心	걱정하다	quan tâm/đề ý	हेरचाह गर्नु /ख्याल गर्नु	merasa tidak enak
3	すごす		spend / pass	度过	지내다	trải qua	बिताउनु	menghabiskan waktu
3	自然ナ・ニ	しぜん	nature; (自然な) natural	自然的	자연	tự nhiên	प्राकृतिक/प्राकृतिक रुपमा	alami; (自然な所); tempat alami
3	すがた		figure / shape; (ようす) appearance / state	身姿	모습	diện mạo/dáng điệu	आकार	penampilan
3	(~する)まま		(元のまま) as it is / just the same	如其所是	(~하는) 그대로	vẫn/mãi/cứ để nguyên/cứ như thế	(गर्नु) जस्ताको तस्तै छोड्नु	tetap sama dari awal (melakukan sebuah aktivitas)
3	め		bud	芽	싹	mầm/búp	टुसा/मुना	kuncup (tanaman)
3	行事	ぎょうじ	event	惯例活动	행사	sự kiện	समारोह	acara
3	習慣	しゅうかん	custom	习俗	습관	thói quen/tập quán	बानी	kebiasaan
3	ひなまつり		the Doll [Girls'] Festival (on March 3)	女孩节	히나마츠리 [여자들이 성장을 축하하기 위한 행사]	lễ hội búp bê Nhật Bản	हिना पर्व	"Hinamatsuri" perayaan yang dirayakan pada tanggal 3 Maret untuk berdoa bagi kesehatan dan kebahagiaan anak perempuan.
3	花見	はなみ	(花見をする) have a picnic [party] under the cherry blossoms	赏樱	꽃놀이	ngắm hoa anh đào	पुस्प अवलोकन	hanami berarti 'melihat bunga', kegiatan untuk menikmati keindahan bunga sakura.
3	ぼんおどり		the Bon [Lantern] Festival dance (in August)	盂兰盆会舞	봉오도리 [전통 춤 행사]	lễ hội múa Bon-odori	बोन नाच	tarian tradisional Jepang yang biasanya ditampilkan di festival musim panas (matsuri)
3	したい		close	亲密	친한	thân thiết	मिलनसार	akrab
4	言語	げんご	language	语言	언어	ngôn ngữ	भाषा	bahasa

4	じっさいニ		actually	实际上	실제로	thực sự/thực tế	वास्तवमा	aktualnya
4	学ぶ	まなぶ	learn	学习	배우다	học	सिक्नु	belajar
4	やりとりスル		exchange	交换	의사소통하다	giao tiếp/trao đổi	लेनदेन गर्नु	berkomunikassi
4	(仕事)につく		get (a job)	获得 (工作)	(일에)종사하다	đảm đương/nắm lấy; (仕事につく) thì m được một công việc	(काममा) भर्ति हुनु	mendapatkan; (仕事につく) (mendapatkan) pekerjaan.
4	異文化	いぶんか	different culture	跨文化	외국 문화	nền văn hóa khác nhau	फरक संस्कृति/ विदेसि संस्कृति	perbedaan budaya
4	じまく		subtitles	字幕	자막	phụ đề	उपशीर्षक	subtitle (film)
4	～なしで		without	没有～	～없이	mà không...	～बिना	tanpa
4	学習スル	がくしゅう	study	学习	학습하다	học tập	सिक्नु	mempelajari
4	音声	おんせい	sound; (人の声) voice	语音	음성	giọng nói	ध्वनी	suara (alat elektronik)
4	入力スル	にゅうりょく	input	输入	입력하다	nhập	प्रविष्ट गर्नु	memasukan (datam)
4	自動	じどう	automatic	自动	자동	tự động	स्वचालित	automatis
4	(ほんやく)機	き	(translation) machine; (音声ほんやく機) voice [speech] translator	(翻译) 机器	(번역) 기	máy; (ほんやく機) máy dịch	(अनुवाद) मेसिन	mesin/alat; (ほんやく) 機 alat untuk menerjemahkan
4	さまざまナ・ニ		various	各种	다양한	nhiều	थरिथरिका	bermacam-macam
4	努力スル	どりょく	effort	努力	노력하다	nỗ lực	कडा मेहनत गर्नु	berjuang
4	やる気	やるき	will / motivation	干劲	의욕	động lực/quyết tâm	प्रेरणा	motivasi/kemauan
5	ぶんぼう具	ぶんぼうぐ	stationery	文具	문방구	văn phòng phẩm	स्टेशनरी सामान	alat tulis
5	人気	にんき	popularity; (人気がある) popular	人气	인기	được đông đảo người yêu thích/phổ biến	लोकप्रिय	terkenal
5	品質	ひんしつ	quality	品质	품질	chất lượng	गुणस्तर	kualitas
5	機能スル	きのう	function	功能	기능하다	hoạt động	कार्यात्मक	berfungsi
5	(機能)性	(きのう)せい	(名詞接尾辞)-ness / -(i)ty; (機能性) functionality; (機能性の高い) high-performance	(功能) 性	(기능) 성	tính... ; (機能性) chức năng	कार्यात्मकता	sifat bawaah; (機能) 性 kegunaan
5	デザイン		design	设计	디자인	thiết kế	डिजाइन	desain
5	点	てん	(...の点では) as regards [for] ...	点	(품질, 기능) 면	điểm	बिन्दु	nilai/poin
5	インク		ink	墨水	잉크	mực	मसी	tinta
5	もれる		leak	泄漏	새다	rò rỉ	चुहावट हुनु	bocor
5	かたまる		clog	(墨水) 变硬	(잉크가) 굳다	đông lại/cứng lại/vón cục ; (インクがかたまる) mực bị vón cục	(मसी) जम्नु	mengeras; (インクがかたまる) tinta mengeras
5	やぶれる		tear / rip	弄破 (紙)	(종이가) 찢어지다	bị rách; (紙がやぶれる) giấy bị rách	(कागज) च्यातिनु	sobek
5	刃	は	blade	刀片	칼날	lưỡi dao/cạnh sắc	ब्लेड	mata pisau/pedang
5	おる		snap [break] off	折	절다	gập/gập/bẻ gãy	दोबार्नु	melipat
5	しかも		besides / moreover	而且	게다가	hơn nữa/lại còn/chưa hết	यसबाहेक पनि	apalagi/terlebih
5	消しくず	けしくず	(eraser) crumbs [shavings]	(橡皮擦的) 橡皮屑	(지우개의) 가루	vụn tẩy; (消しゴムの消しくず) vụn tẩy từ cục tẩy	मेट्दा आउने धुलो (इरेजरको)	kotoran penghapus
5	まとまる		stick together	凑集	정리되다	được thu thập/được tập hợp	जम्मा हुनु	dikumpulkan
5	取り出す	とりだす	take out	取出	꺼내다	rút ra/lấy ra	निकाल्नु	dikeluarkan
5	アイデア		idea	构思	아이디어	ý tưởng	विचार	ide
5	さらに		and (also) / moreover	更多	게다가	ngoài ra/hơn nữa	अझ	lebih lagi
5	お気に入り	おきにいいり	favorite	最爱	마음에 들	sự yêu thích	मनपर्ने	favorit/kesayangan
5	つい		in spite of oneself	最后	무심코	cuối cùng	नजानेर/फुत्तै	tanpa sadar
5	手に取る	てにとる	take in one's hands / pick up	拿	손에 쥐다	cầm lấy/giữ	प्राप्त गर्नु	mengambil

5	おしゃれナ・ニ		fashionable / stylish	时尚的	멋진 / 세련된	phong cách/thịnh hành/mốt	फैशनेबल	fashionable/keren
6	ストレス		stress	压力	스트레스	sự căng thẳng	तनाव	stres
6	たまる		build up; (ストレスがたまっている) be stressed(-out)	(压力) 积累起来	(스트레스가) 쌓이다	động lại/ứ lại/dồn lại; (ストレスがたまる) căng thẳng tích tụ	(तनाव) जम्मा हुनु	(stres) menumpuk
6	ためる		(ストレスをためる) leave stress unrelieved / let stress build up	积累	쌓다 / 모으다	tích trữ	जम्मा गर्नु	menumpuk
6	原因	げんいん	cause	原因	원인	nguyên nhân	कारण	penyebab
6	方法	ほうほう	method / way	方法	방법	phương pháp/phương thức	विधि/तरीका	metode/cara
6	解消スル	かいしょう	(ストレスを解消する) relieve [get rid of] stress	解消	해소하다	xóa bỏ/giải tỏa	समाधान गर्नु	menghilangkan; (ストレスを解消する); menghilangkan stres
6	アンケート		questionnaire	问卷调查	양케트 / 설문조사	phiếu khảo sát	सर्वेक्षण	kuesioner/angket
6	調査スル	ちょうさ	survey	调查	조사하다	khảo sát/điều tra	छानबिन गर्नु	menyurvei
6	結果	けっか	result	结果	결과	kết quả	परिणाम	hasil
6	もっとも		(もっとも多い答え) the most common [frequent] answer	最	가장	nhất/cực độ	धेरैजसो	yang paling
6	ぐっすり		(ぐっすり眠る) sleep soundly	睡得好	꼭 (자다)	trạng thái ngủ say/ngủ ngon	राम्रोसँग	tidur nyenyak/pulas
6	しっかり(と)スル		(十分に) well / enough	好好的	확실(히) 하다	chắc chắn/ổn định	राम्रो (सँग) गर्नु	sejati/sungguh
6	睡眠	すいみん	sleep	睡眠	수면	giấc ngủ/việc ngủ	निन्द्रा	tidur
6	(睡眠を)取る	とる	(しっかり睡眠を取る) get enough sleep / have a good sleep	补充(睡眠)	(수면을) 취하다	lấy/cảm/nắm/giữ; (睡眠を取る) đi ngủ	सुत्नु/निन्द्रा लिनु	pergi (tidur)
6	年代	ねんだい	age / generation	年代	연령대	nhóm tuổi/niên đại/thời đại	वर्षे	generasi
6	(年代)別ニ	(ねんだい)べつ	by [according to] (age)	按(年代)	(연령대) 별로	theo từng; (年代別ニ) theo từng nhóm tuổi	(वर्ष) गत	berdasarkan (generasi)
6	(20)代	(20)だい	(20代の) in one's twenties	(20)来岁	(20) 대	thế hệ/thời đại; (20代) độ tuổi 20	(२०) को दशक	usia (20 an)
6	リラックス(する)		relax	放松	릴랙스(하다) / 안심(하다)	thư giãn	आराम गर्नु	bersantai
6	ただ		but	只是	다만 / 단지	chỉ/đơn thuần	मात्र/यद्यपी	hanya ;gratis
6	あまりに(も)		too much	太多)	너무나(도)	quá mức	अत्यन्तैबढी	sangat/terlalu
6	しっばいスル		failure; (しっばいする) fail / blunder	失败	실패하다	thất bại	असफल हुनु	gagal
6	せい		(...のせいで) because of ...	(~的) 错	때문에	bởi vì/do lỗi của	दोष	menyalahkan(人のせいにする、...のせいで)menyalahkan orang lain, menyalahkan...)
6	むりナ・ニ		(むりをする) overdo it	不可能	무리하게	quá sức/quá khả năng	असम्भव	memaksa
7	知り合い	しりあい	acquaintance	熟人	지인	người quen	चिनजानको	kenalan
7	仲間	なかま	buddy	伙伴	동료	đồng nghiệp	मिल्ने साथी	teman
7	親友	しんゆう	best [close] friend	挚友	친구	bạn thân	घनिष्ठ मित्र	sahabat
7	程度	ていど	degree; (...を知っている程度だ) just know ...	程度; 水准	정도	mức độ	हद	cukup
7	目的	もくてき	goal / object	目的	목적	mục đích	उद्देश्य	tujuan
7	つらい		hard / painful	痛苦	힘들다 / 괴롭다	khó khăn/khò sở	कठिन	berat (perasaan)
7	使い分ける	つかいわけ	(言葉を使い分ける) use [choose] different words	灵活运用	구분하다	phân biệt để sử dụng cho thích hợp	सदुपयोग गर्नु	menggunakannya dengan benar
7	なやむ		worry	烦恼	고민하다	khò đau/lo lắng/buồn phiền	चिन्ता गर्नु	cemas
7	耳にする	みみにする	(sometimes) hear	听说	듣다	nghe	कानमापर्नु	mendengar (sesuatu hal)
7	(この)場合	(この)ばあい	(in this) case	(这种) 情况	(이) 경우	trường hợp	(यस) मामला मा	kasus (ini); bila begini
7	人数	にんずう	number (of people)	人数	인원수	số lượng người	मानिसको संख्या	jumlah orang

7	週末	しゅうまつ	weekend	周末	주말	cuối tuần	सप्ताहन्त	akhir pekan
7	(そうだんに)乗る	(そうだんに)のる	(...のそうだんに乗る)talk with ... and give advice	商量	(상담을) 들어주다	lên/vào...; (そうだんに乗る) trao đ ôi/bàn bạc; (リズムに乗る) vào nhịp	(परामर्श) दिनु	naik; (そうだんに乗る) berkonsultasi
7	それとも		or (rather)	或者	아니면 / 혹은	hay là	अथवा	atau
7	もしかしたら		perhaps	如果	어쩌면	không chừng ...chăng	सायद	mungkin
7	もとめる		ask	寻求	요구하다	tìm kiếm/yêu cầu/mong muốn	चाह गर्नु	meminta
7	期待スル	きたい	expect	期待	기대하다	kỳ vọng/mong đợi	अपेक्षा गर्नु	mengharapkan
7	定義スル	ていぎ	definition	定义	정의하다	định nghĩa	परिभाषा दिनु	arti/Mendefinisikan
7	それぞれ		(...は人それぞれだ) Everyone has different ...	各自	각자	mỗi/từng; (人それぞれ違う) mỗi người một khác	व्यक्ती पिच्छे	masing-masing/setiap;(人それぞ れ違う) setiap orang
7	わかり合う	わかりあう	understand each other	相互理解	서로 이해하다	hiểu nhau	एक अर्कालाई बुझ्नु	saling memahami
8	コミュニケーション		communication	交流	커뮤니케이션	sự giao tiếp	संचार	komunikasi
8	対面スル	たいめん	(対面式の)face-to-face	面对面	대면하다	chạm trán/đối mặt/đối diện	आमनेसामने हुनु	tatap muka
8	発達スル	はったつ	develop	发展	발달하다	phát triển	विकास गर्नु	berkembang
8	手段	しゅだん	way / means	手段	수단	phương tiện	माध्यम	langkah-langkah
8	通話スル	つうわ	(phone) call	通话	통화하다	nói chuyện/gọi điện thoại	फोनसम्पर्क गर्नु	menelepon
8	アプリ		app	应用程序	앱 / 어플리케이션	ứng dụng	एप्लिकेसन	aplikasi
8	代表スル	だいひょう	(代表例)representative [typical] example	代表	대표하다	đại diện	प्रतिनिधित्व गर्नु	representasi
8	一言	ひとこと	a few words	一个词	한마디	một từ/một lời	एक शब्द	satu kata
8	共感スル	きょうかん	empathize	共情	공감하다	đồng cảm/đồng tình	सहानुभूति गर्नु	empati
8	情報	じょうほう	information	信息	정보	thông tin	सूचना	informasi
8	ときには		sometimes	有时	때로는	có lúc/có khi	अवस्थामा	kadang-kadang
8	ジェスチャー		gesture	手势	제스처	cử chỉ	इशारा	gestur
8	表情	ひょうじょう	expression / look	面部表情	표정	biểu cảm/nét mặt	अनुहारको अभिव्यक्ति	ekspresi wajah
8	絵文字	えもじ	emoji; (英数記号を組み合わせ た)emoticon	表情符号	특수문자 이모티콘	ký tự dạng hình ảnh	चित्र प्रबिष्ट	piktogram
8	スタンプ		(LINEの)sticker	印章	스탬프형 이모티콘	tem	हुलाकटिकट	prangko
8	場	ば	spot / situation; (その場で)on the spot / then and there	(那个) 场合	(그) 자리	địa điểm/nơi	(त्यो) ठाउँ	(di) tempat
8	意識スル	いしき	(...を意識する)be aware of ... / have ... in mind	意识到	의식하다	có ý thức về/nhận biết được về	सचेत हुनु	kesadaran
8	読み取る	よみとる	read	阅读理解	알아차리다	đọc	पढ्नु	membaca; (顔色を読み取る) membaca raut muka
8	効果的ナ・ニ	こうかてき	(効果的に)effectively / properly	有效的	효과적으로	có hiệu quả	प्रभावकारी/प्रभावकारी रुपमा	efektif
8	むだナ・ニ		useless / unnecessary	浪费的	쓸데없는	vô ích/lãng phí/không có hiệu quả	फजूल/फजूल रुपमा/व्यर्थ	boros
8	めんどうナ		bother / trouble; (...するのがめ んどうだ)can't be bothered to do	麻烦的	귀찮은	phiền phức/rắc rối	अपठ्यारो	merepotkan
9	土地	とち	place / region	土地	지역	đất đai	जमीन	tanah
9	友人	ゆうじん	friend	朋友	친구	bạn bè	साथी	teman dekat
9	ある(調査)	ある(ちょうさ)	some [a certain] (survey)	一个 (调查)	어떤 (조사)	này/nọ/đó/kia; (ある調査) cuộc khảo sát nọ	त्यो (छानबीन)	ada (survei)
9	約(90%)	やく(90%)	about (90%)	大约 (90%)	약(90%)	khoảng	लगभग (९०%)	sekitar (90%)
9	つまり		that is to say / so that means ...	换句话说	즉	nói cách khác/nghĩa là	समष्टीमा	dengan kata lain
9	経験スル	けいけん	experience	经验	경험하다	kinh nghiệm/trải qua	अनुभव गर्नु	berpengalaman

9	限定スル	げんてい	exclusive; (地域限定品)local specialty	限定	한정하다	giới hạn/hạn chế	सिमित गर्नु	terbatas
9	定番	ていばん	standard / well-known	经典	대표적	điển hình/đại diện	प्रख्यात	utama; (定番のメニュー) menu utama
9	(旅行)先	(りょこう)さき	(旅行先で)on one's journey	(旅行)目的地	(여행)지	nơi/điểm đến; (旅行先)điểm đến du lịch	(यात्रा) गन्तव्य	tujuan (perjalanan)
9	出来事	できごと	event / happening	事情	일어난 일	sự kiện/sự cố/biến cố	घटना	kejadian
9	苦手ナ	にがて	(苦手な物)something you don't like	不擅长的	싫어하는, 서툰	không thích/kém/yếu	कमजोर	kelemahan (lemah)
9	高価ナ	こうか	expensive	昂贵的	비싼	giá cao/giá đắt/giá trị cao	मान भाउ	mahal
9	お返し	おかえし	gift (in return)	回礼	답례	đáp lễ	फिर्ता	pengembalian
9	けっこうナ		(...する人がけっこう多い) quite a lot of people do ...	非常好的	꽤나	khá/tốt/đủ	धैरे	bagus
9	贈り物	おくりもの	gift	礼品	선물	quà tặng	उपहार	hadiah
9	付き合い	つきあい	friendship / relationship	社交活动	교제	sự giao thiệp/mối quan hệ	सम्बन्ध	bersosialisasi
9	いっさい		(not) ... at all	一切都 (没有)	일절 (없다)	hoàn toàn không/tuyệt đối không...	कत्ती पनि (छैन)	sama sekali tidak ada (tidak ada)
10	飼う	かう	keep / have	养	기르다	nuôi	पाल्नु	memelihara
10	ビジネス		business / industry	商务	비즈니스 / 사업	kinh doanh	व्यापार	bisnis
10	ペットフード		pet food	宠物食品	애완동물 사료	thức ăn cho thú cưng	घरपालुवा जनावरको चारो	makanan hewan peliharaan
10	えさ		food	诱饵; 饲料	떡이	đồ ăn cho thú nuôi	चारो	pakan
10	販売スル	はんばい	sell	出售	판매하다	bán	बिक्री गर्नु	menjual
10	無(農薬)	む(のうやく)	(pesticide)-free ; (...のない)-less / without ...	无 (农药)	무 (농약)	(接頭辞) không...; (無農薬) không thuốc trừ sâu	छैन (कीटनाशक)	tidak (berpestisida)
10	農薬	のうやく	agricultural chemicals / (殺虫剤) pesticide	农药	농약	thuốc trừ sâu	कीटनाशक	pestisida
10	材料	ざいりょう	ingredient	材料	재료	nguyên liệu	सामग्री	bahan makanan
10	しつけ		training	教养	훈련	huấn luyện	अनुशासन	bahan/Material
10	当たり前	あたりまえ	usual / common	应该的	당연	đương nhiên/dĩ nhiên	सामान्य	sudah biasa
10	プロ		pro(fessional)	专业	프로	chuyên nghiệp	व्यावसायिक	profesional
10	あずかる		take (in charge)	保管	맡다	trông nom/giữ	रेखदेख गर्नु	menyimpan/menampung
10	マナー		(good) manners	礼仪	매너	quy tắc cư xử	शिष्टाचार	tata krama
10	そそぐ		(愛情をそそぐ)give affection	注入 (爱心)	(애정을 쏟다)	đổ vào/rót; (愛情をそそぐ) dành tình cảm	(प्रेम) खन्याउनु	memberi (kasih sayang)
10	ただの~		just / only	只是	단순한~	chỉ/đơn thuần là...	सीतैको	hanya
10	長生きスル	ながいき	live long	活得长久	오래 살다 / 장수하다	sống lâu	लामो आयु गर्नु	berumur panjang.
10	拡大スル	かくだい	expand	扩展	확대하다	mở rộng	जुम (ठुलो) गर्नु	memperluas
10	はなれる		leave / part	远离	떨어지다 / 헤어지다	tách xa/xa rời/cách xa/chia lìa	छुट्टीनु	menjauh
11	ふくむ		include	包括	포함하다	bao gồm	समावेश गर्नु	termasuk
11	男女	だんじょ	men and women	男女	남녀	nam nữ	पुरुष महिला	pria dan wanita
11	対象	たいしょう	(...を対象にした)on [for] ...	对象	대상	đối tượng/mục tiêu	लक्षित	target
11	当然	とうぜん	normal / natural	当然	당연	đương nhiên	अवश्य पनि	secara alami
11	比較的	ひかくてき	relatively	相对来说	비교적	tương đối	तुलनात्मक रुपमा	secara perbandingan
11	前むきナ・ニ	まえむき	positive / favorable	积极的	긍정적으로	tích cực/chắc chắn	सकारात्मक/सकारात्मक रुपमा	optimis

11	どちらかという		rather / if anything	相对来说	굳이 말하자면	nhìn chung/có thể nói	दुइमा भन्नुपर्दा	lebih kurang
11	最下位	さいかい	(最下位である)rank lowest	最后一名	최하위	vị trí thấp nhất	सबैभन्दा कम	terendah
11	現実的ナ・ニ	げんじつてき	(現実的には)realistically / in real life	现实中	현실적으로	có tính hiện thực/có tính thực tế	यथार्थपरक/यथार्थपरक रुपमा	realistis
11	経済的ナ・ニ	けいざいてき	financial	经济上	경제적인	có tính kinh tế	आर्थिक/आर्थिक रुपमा	ekonomis
11	以前	いぜん	the past; (以前とは違う)be not what ... used to be	以前	이전	trước đây	पहिले	sebelumnya
11	えいきょうスル		influence	影响	영향을 미치다	ảnh hưởng/tác động	प्रभाव गर्नु	mempengaruhi
11	未婚	みこん	unmarried	未婚	미혼	chưa kết hôn	अविवाहित	belum menikah
11	ライフスタイル		life style / way of living	生活方式	라이프 스타일	phong cách sống	जीवनशैली	gaya hidup
11	せんたくスル		select / choose	选择	선택하다	lựa chọn	छनौट गर्नु	pilihan
12	主食	しゅしょく	staple foof [diet]	主食	주식	món chính	मुख्य खाना	makanan pokok
12	食生活	しょくせいかつ	eating habits / diet	饮食习惯	식생활	chế độ ăn uống/thói quen ăn uống	खाने बानी	kebiasaan makan
12	なくてはならない		essential / necessary / indispensable	必不可少	없어서는 안 된다	bắt buộc/cần thiết phải...	नभैनहुने	sangat diperlukan
12	たき立て	たきたて	freshly-cooked / piping hot	新鲜烹饪	갓 지은	vừa nấu chín	पाक्दापाक्दैको	baru matang
12	食品	しょくひん	food	食品	식품	đồ ăn/thực phẩm	खाना	makanan
12	(1ばい)分	(1ばい)ぶん	(one) portion [helping] (of rice); (a) bowlful (of rice)	(1 杯) 份量	(1인) 분	phần; (1ばい分) khẩu phần 1 bát	(1 कप) मात्रा	1 gelas penuh
12	ほぞんスル		preserve	储存	보존하다	bảo quản	सुरक्षित गर्नु	menyimpan
12	おかゆ		rice porridge	粥	죽	cháo	ओकायु: चामलको परिकार	bubur
12	原材料	げんざいりょう	material / ingredient	原材料	원재료	nguyên vật liệu	कच्चा पदार्थहरु	bahan
12	(一)つぶ	(ひと)つぶ	grain	(一)粒	(한) 톨	hạt/viên; (一つぶ) một hạt/một viên	(1) गोडी	(1) butir
12	生産スル	せいさん	produce	生产	생산하다	sản xuất	उत्पादन गर्नु	memproduksi
12	品種	ひんしゅ	variety	品种	품종	phẩm loại/chủng loại	जात	varietas
12	改良スル	かいりょう	improvement / breeding	改良	개량하다	cải thiện/cải tiến	सुधार गर्नु	diperbaiki
12	(生産)地	(せいさん)ち	(producing) area [district]	(产) 地	(생산) 지	nơi...; (生産地) nơi sản xuất	(उत्पादन) क्षेत्र	wilayah/tempat (produksi)
12	ほぼ		(ほぼすべての...)almost all ... / most of ...	几乎	거의	gần như/ước chừng	लगभग	hampir
12	国内	こくない	(国内で)domestically; (日本国内で) in Japan	国内	국내	trong nước	घरेलु	domestik
12	消費スル	しょうひ	consume	消费	소비하다	tiêu thụ	उपभोग गर्नु	mengonsumsi
12	(へり)続ける	(へり)つづける	continue (to decrease)	持续 (減少)	계속 (줄어들다)	tiếp tục (giảm)	(घटने क्रम) जारी राख्नु	terus-menerus (menurun)
12	量	りょう	amount	数量	양	số lượng	मात्रा	kuantitas/jumlah
12	めん		noodle	面条	면	mì	चाउचाउ	mie
12	(めん)類	(めん)るい	various kinds (of noodles)	(面条) 之类	(면) 류	loại/chủng loại; (めん類) các loại sợi mì	(नूडल्स) प्रकार	kategori/jenis mie (...のような種類のもの) yang termasuk dalam jenis.....
12	びよう		beauty / cosmetics	美容	미용	vẻ đẹp/dung nhan	सौन्दर्य	kecantikan